

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Ý YÊN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/3/2024

V/v: Ly hôn giữa chị Trâm và anh Long.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tiến Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Thuận, bà Ngô Thị Thu Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Nhung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST - HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST - HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Ngọc T - Sinh năm 1992.

Nơi thường trú: Khối M, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Nơi ở hiện nay: K, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Anh Phạm Xuân L - Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa vắng mặt chị T, anh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc T trình bày: Chị chung sống với anh Phạm Xuân L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 13/01/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh L không quan tâm đến gia đình. Chị và anh L đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2020 cho đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh Phạm Xuân L có 01 con chung là cháu Phạm Tiến H, sinh ngày 21/7/2020. Sau ly hôn chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Ngọc T không không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phạm Xuân L, nhưng anh L không đến Tòa án để làm việc. Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ được đại diện chính quyền xã Y và ông Phạm Văn L1 là bố đẻ anh L cho biết: Chị Huỳnh Thị Ngọc T và anh Phạm Xuân L chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 13/01/2020. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh L cụ thể như thế nào thì chính quyền địa phương và ông L1 không biết. Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Phạm Tiến H, sinh ngày 21/7/2020, hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân, chị T và anh L không có gì. Anh L hiện đang cư trú tại địa phương, do công việc bận nên anh L không đến Tòa án để làm việc được; anh L có quan điểm đồng ý ly hôn với chị T, để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H.

Do anh L vắng mặt, Tòa án không tiến hành hoà giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến đánh giá quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thụ lý, tiến hành thu thập chứng cứ và thực hiện các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Huỳnh Thị Ngọc T**, xử ly hôn giữa chị **Huỳnh Thị Ngọc T** và anh **Phạm Xuân L**. Về con chung: Giao cháu **Phạm Tiến H**, sinh ngày 21/7/2020 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị **T** về việc không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét. Về án phí sơ thẩm ly hôn chị **T** phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của chị **Huỳnh Thị Ngọc T**, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn anh **Phạm Xuân L** cư trú tại **xã Y huyện Ý, tỉnh Nam Định** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt với lý do chính đáng; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập đến Tòa án để cung cấp tài liệu chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh **L** vắng mặt. Để mở lại phiên tòa này, Tòa án tiếp tục thực hiện tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên

tòa lần hai nhưng anh **L** vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** và anh **Phạm Xuân L** kết hôn ngày 13/01/2020, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh **L** không quan tâm đến gia đình. Chị **T** và anh **L** đã ly thân và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2020 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T**, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** và anh **Phạm Xuân L** có 01 con chung là cháu **Phạm Tiến H**, sinh ngày 21/7/2020. Hiện cháu **H** đang ở với chị **T**, sau ly hôn chị **T** có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi anh chị sống ly thân thì chị **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung; cháu **H** còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, cần giao chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **H** sau khi ly hôn là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị **T** không yêu cầu anh **L** phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị **T** và anh **L** có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Huỳnh Thị Ngọc T** và anh **Phạm Xuân L**.

3. Về con chung: Giao chị **Huỳnh Thị Ngọc T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Phạm Tiến H**, sinh ngày 21/7/2020. Anh **Phạm Xuân L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở, quyền nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

4. Về án phí: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng chị **T** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003486 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên. Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị **Huỳnh Thị Ngọc T** và anh **Phạm Xuân L** vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;

- UBND xã Yên Hồng;
- UBND phường Đông Vĩnh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Lưu: HS, VP.

Vũ Tiến Mãn